

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012



TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 46

112300
TỔNG T
THÊM HỘ
LOTT
T NA
TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mão	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Số: 251 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”), từ trang 4 đến trang 46. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý:

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã thực hiện ý kiến chỉ đạo giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011) và chưa trích lập dự phòng bổ sung đối với một số công ty thuộc Vinashin và một số công ty thuộc Vinalines. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.069.436.056.903 VND; tổng dư nợ tín dụng cấp cho một số công ty thuộc Vinalines là 80.974.645 USD tương đương với 1.686.541.993.859 VND. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	5.878.783.680	8.410.087.367
II	Tiền gửi tại NHNN	5	347.555.427.908	450.896.261.928
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	9.200.649.212.840	8.265.498.952.786
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		7.134.363.462.840	6.877.058.952.786
2	Cho vay các TCTD khác		2.081.900.000.000	1.399.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	8.1	(15.614.250.000)	(10.560.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	9	806.373.732.592	70.699
1	Chứng khoán kinh doanh		806.373.732.592	70.699
V	Cho vay và ứng trước	7	44.784.712.853.134	44.711.725.696.606
1	Cho vay	7.1	45.151.797.281.734	44.985.074.122.569
2	Ứng trước cho khách hàng	7.2	659.662.330.581	661.596.374.930
3	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	8.1	(1.026.746.759.181)	(934.944.800.893)
VI	Chứng khoán đầu tư		5.437.912.590.385	4.567.792.267.996
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	3.444.399.121.245	2.844.528.814.193
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10	2.163.232.904.468	2.030.262.797.705
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10	(169.719.435.328)	(306.999.343.902)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	2.766.543.108.369	3.124.143.930.027
1	Đầu tư vào công ty con	12	453.288.243.299	453.288.243.299
2	Vốn góp liên doanh	14	17.500.000.000	17.500.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	13	210.693.249.631	243.693.249.631
4	Đầu tư dài hạn khác	11	2.346.235.342.935	2.651.780.796.079
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11	(261.173.727.496)	(242.118.358.982)
VIII	Tài sản cố định		446.005.272.316	460.982.561.435
1	Tài sản cố định hữu hình	15	378.923.979.218	398.541.561.296
a	Nguyên giá TSCĐ		506.884.802.934	506.486.261.617
b	Hao mòn TSCĐ		(127.960.823.716)	(107.944.700.321)
2	Tài sản cố định vô hình	16	67.081.293.098	62.441.000.139
a	Nguyên giá TSCĐ		73.748.487.942	65.558.960.219
b	Hao mòn TSCĐ		(6.667.194.844)	(3.117.960.080)
IX	Tài sản Có khác		30.731.644.338.906	27.217.333.834.708
1	Các khoản phải thu	17	11.135.428.719.422	11.918.065.396.289
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.026.761.356.695	2.360.056.950.417
3	Tài sản Có khác	18	16.083.469.484.611	13.596.928.541.881
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	19	(514.015.221.822)	(657.717.053.879)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			94.527.275.320.130	88.806.783.663.552

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	616.561.566.272
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	21.155.095.059.660	23.066.753.825.903
1	Tiền gửi của các TCTD khác		13.374.657.477.061	18.781.493.489.916
2	Vay các TCTD khác		7.780.437.582.599	4.285.260.335.987
III	Tiền gửi của khách hàng	21	16.305.720.001.476	8.947.972.814.959
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	22	21.062.650.000	9.996.350.000
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	23	20.182.945.823.346	19.837.473.200.012
VI	Phát hành giấy tờ có giá	24	1.571.375.000.530	3.539.019.904.400
VII	Các khoản nợ khác		28.397.511.280.123	25.846.052.649.066
1	Các khoản lãi, phí phải trả	25	1.946.176.068.079	1.115.324.075.753
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	25	26.424.176.068.860	24.708.084.723.118
3	Dự phòng rủi ro khác	8.1	27.159.143.184	22.643.850.195
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		87.633.709.815.135	81.863.830.310.612
VIII	Vốn và các quỹ		6.893.565.504.995	6.942.953.352.940
1	Vốn của TCTD		6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ	26	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
b	Thặng dư vốn cổ phần	26	55.604.184.999	55.604.184.999
2	Quỹ của TCTD		554.504.307.890	407.450.669.641
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.698.940.292	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	26	278.758.071.814	479.898.498.300
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		94.527.275.320.130	88.806.783.663.552

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
			VND	VND
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		3.049.104.489.237	2.793.555.590.487
1	Bảo lãnh vay vốn		17.350.000.000	15.250.000.000
2	Bảo lãnh khác	39	3.031.754.489.237	2.778.305.590.487
3	Các cam kết đưa ra	40	2.530.243.497.927	2.845.359.555.907



Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	3.374.928.998.243	2.456.142.978.361
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	4.060.285.842.854	2.368.417.944.962
I	(Lỗ)/Thu nhập lãi thuần		(685.356.844.611)	87.725.033.399
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		18.398.622.532	58.700.298.847
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		29.555.268.344	15.927.805.022
II	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	(11.156.645.812)	42.772.493.825
III	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ	30	(3.372.390.905)	54.766.689.575
IV	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	31	(263.027.381.673)	(190.856.200.642)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	32	1.658.390.420.917	783.286.913.853
6	Chi phí hoạt động khác	33	102.547.186.669	28.624.438.571
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		1.555.843.234.248	754.662.475.282
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		43.528.228.615	118.925.544.080
VII	Chi phí hoạt động	34	323.074.420.854	528.212.001.024
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		313.383.779.008	339.784.034.495
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.2	101.546.501.277	51.397.703.983
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		211.837.277.731	288.386.330.512
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	42.077.698.458	56.196.292.634
XI	Chi phí thuế TNDN	35	42.077.698.458	56.196.292.634
XII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		169.759.579.273	232.190.037.878
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	283	387



Nguyễn Thiện Bảo
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Phạm Quang Huy
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.637.145.727.931	2.104.011.246.187
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.229.433.850.528)	(2.276.731.166.511)
03. (Chi phí)/Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (trả) nhận được	(11.156.645.812)	42.772.493.825
04. Chênh lệch số tiền thực thu/Thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(266.399.772.578)	(136.089.511.067)
05. Thu nhập khác	341.879.595.392	466.158.283.326
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	4.060.762.259	41.183.431.937
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(279.784.855.161)	(322.844.032.737)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(51.633.376.824)	(52.328.462.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(855.322.415.321)	(133.867.717.087)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(8.322.998.125.939)</i>	<i>(11.824.858.281.275)</i>
09. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(4.918.945.770.825)	(5.226.133.835.145)
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.539.214.075.708)	1.035.421.237.829
11. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(164.789.114.816)	(4.658.285.540.890)
12. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.545.000.000)	(79.431.527.276)
13. Biến động khác về tài sản hoạt động	(1.698.504.164.590)	(2.896.428.615.793)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>4.721.705.210.657</i>	<i>9.232.069.369.692</i>
14. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(616.561.566.272)	24.116.589.659
15. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.911.658.766.243)	1.694.900.350.228
16. Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	7.357.747.186.517	7.037.653.512.000
17. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.967.644.903.870)	241.748.687.200
18. Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	345.472.623.334	(3.155.533.453.541)
19. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11.066.300.000	-
20. Biến động khác về công nợ hoạt động	1.517.130.704.701	3.415.747.341.201
21. Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	(13.846.367.510)	(26.563.657.055)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.456.615.330.603)	(2.726.656.628.670)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(10.071.749.633)	(13.902.866.930)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(27.961.244.086)	(518.393.008.757)
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	366.506.697.229	868.750.475.533
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	43.528.228.615	61.164.639.844
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	372.001.932.125	397.619.239.690

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.084.613.398.478)	(2.329.037.388.980)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	9.349.062.072.906	8.403.436.332.479
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5.264.448.674.428	6.074.398.943.499

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	5.878.783.680	8.410.087.367
Tiền gửi tại NHNN (*)	347.555.427.908	450.896.261.928
Tiền gửi tại các TCTD khác (**)	4.911.014.462.840	8.889.755.723.611
	5.264.448.674.428	9.349.062.072.906

(*) Số dư tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 và số 5.

(**) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi.



Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND. Ngày 28 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 10 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty có 3 Công ty con, 1 khoản góp vốn liên doanh và 1 Công ty liên kết. Thông tin chung về các Công ty con, Công ty liên kết và góp vốn liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 12, Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 14 kèm theo.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty phải được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty nếu nhận tiền gửi thì phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.258 người (31 tháng 12 năm 2011: 1.253 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam, và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa hoặc giá trung bình vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các hợp đồng trên chưa đáo hạn. Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá và xác định rằng Tổng Công ty có khả năng thu hồi toàn bộ giá trị khoản đặt cọc trên.

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo Quyết định số 04/GCN-SGD ngày 20 tháng 4 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Tổng Công ty được cấp phép được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19 tháng 4 năm 2010. Hiện nay, Tổng Công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, thể hiện tại chi tiêu "Các khoản nợ Chính phủ và NHNN".

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tổng Công ty chính thức áp dụng việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 10185/NHNN-TTGSNNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 về việc “Chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách Dự phòng rủi ro theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN”.

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Tổng Công ty đã chính thức áp dụng Quyết định 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (các khoản nhận Ủy thác đầu tư trả chậm, Mua chứng khoán kỳ hạn, Bán quyền bán chứng khoán, Ủy thác đầu tư, Tạm ứng, Ứng trước...) được thực hiện theo Quyết định số 5921/QĐ-TCDK-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc: “Ban hành Chính sách trích lập và hoàn nhập dự phòng rủi ro các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC”. Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc: “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Công cụ phát sinh tiền tệ

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các khoản thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 6223/NHNN-TCKT ngày 16 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn hạch toán nhận cổ tức bằng cổ phiếu và được thưởng bằng cổ phiếu. Theo đó, cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng được theo dõi ngoại bảng, không ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ, các Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN MẶT**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	5.465.750.277	7.860.172.348
Tiền mặt bằng ngoại tệ	413.033.403	549.915.019
	<u>5.878.783.680</u>	<u>8.410.087.367</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6%).

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	45.387.052.403	357.906.183.276
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	302.168.375.505	92.990.078.652
	<u>347.555.427.908</u>	<u>450.896.261.928</u>

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.212.155.149.374	2.302.319.475.413
- Bằng VND	397.735.888.496	2.264.236.201.966
- Bằng ngoại tệ	814.419.260.878	38.083.273.447
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5.922.208.313.466	4.574.739.477.373
- Bằng VND	1.031.944.562.390	2.252.417.477.373
- Bằng ngoại tệ	4.890.263.751.076	2.322.322.000.000
	<u>7.134.363.462.840</u>	<u>6.877.058.952.786</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.040.500.000.000	1.399.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	1.041.400.000.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(15.614.250.000)	(10.560.000.000)
	<u>2.066.285.750.000</u>	<u>1.388.440.000.000</u>
	<u>9.200.649.212.840</u>	<u>8.265.498.952.786</u>

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC****7.1 Cho vay**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	25.468.456.459.662	26.063.672.930.963
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.962.191.780	1.962.191.780
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	19.681.378.630.292	18.919.438.999.826
	<u>45.151.797.281.734</u>	<u>44.985.074.122.569</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.814.194.652.620	42.711.656.856.316
Nợ cần chú ý	2.883.139.004.909	1.240.579.950.604
Nợ dưới tiêu chuẩn	431.134.398.179	245.035.888.364
Nợ nghi ngờ	369.562.189.844	171.190.186.737
Nợ có khả năng mất vốn	653.767.036.182	616.611.240.548
	<u>45.151.797.281.734</u>	<u>44.985.074.122.569</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	18.611.668.977.909	19.949.543.145.684
Nợ trung hạn	5.644.656.766.720	5.537.868.676.175
Nợ dài hạn	20.895.471.537.105	19.497.662.300.710
	<u>45.151.797.281.734</u>	<u>44.985.074.122.569</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	32.747.195.297.165	31.087.963.331.843
Cho vay bằng ngoại tệ	12.404.601.984.569	13.897.110.790.726
	<u>45.151.797.281.734</u>	<u>44.985.074.122.569</u>

7.2 Ứng trước cho khách hàng

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	458.934.172.036	460.868.216.385
Ứng trước ủy quyền bán	200.728.158.545	200.728.158.545
	<u>659.662.330.581</u>	<u>661.596.374.930</u>

Ngày 24 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán phần lớn giá trị ứng trước và một phần số dư các khoản cho vay cầm cố bằng cổ phiếu cho đối tác. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, do việc chuyển giao sở hữu cũng như các rủi ro và lợi ích chưa hoàn thành, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận tài sản đối với các khoản nêu trên. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng về khả năng thực hiện hợp đồng của đối tác và tin tưởng rằng hợp đồng bán này sẽ được hoàn thành trong thời gian tới.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG****8.1 Chi tiết số dư dự phòng tín dụng:**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dự phòng cho vay Tổ chức tín dụng khác	15.614.250.000	10.560.000.000
Dự phòng cho vay khách hàng	726.182.818.253	660.476.489.365
Dự phòng cho số dư ứng trước	300.563.940.928	274.468.311.528
- Dự phòng cho Ứng trước ủy thác đầu tư (i)	130.125.285.703	104.029.656.303
- Dự phòng cho Ứng trước ủy quyền bán (ii)	170.438.655.225	170.438.655.225
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	27.159.143.184	22.643.850.195
	<u>1.069.520.152.365</u>	<u>968.148.651.088</u>

(i) Đây là giá trị dự phòng cho số dư phí phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy thác đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 7.2 nêu trên.

(ii) Đây là giá trị dự phòng cho số dư gốc và số dư phí phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy quyền bán được trình bày tại Thuyết minh số 7.2 nêu trên.

8.2 Biến động số dư dự phòng tín dụng trong kỳ:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2012	218.202.687.615	749.945.963.473	968.148.651.088
Dự phòng trích lập trong kỳ	11.009.039.578	90.537.461.699	101.546.501.277
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(175.000.000)	(175.000.000)
Tại ngày 30/6/2012	<u>229.211.727.193</u>	<u>840.308.425.172</u>	<u>1.069.520.152.365</u>

Trong kỳ, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã thực hiện ý kiến chỉ đạo giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011) và chưa trích lập dự phòng bổ sung đối với một số công ty thuộc Vinashin và một số công ty thuộc Vinalines. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.069.436.056.903 VND; dư nợ tín dụng cấp cho một số công ty thuộc Vinalines là 80.974.645 USD tương đương với 1.686.541.993.859 VND. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ (*)	806.373.725.523	-
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	7.069	70.699
	<u>806.373.732.592</u>	<u>70.699</u>

(*) Là các tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước phát hành, được Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích chiết khấu tạo nguồn trên thị trường mở.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ****Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	2.887.876.400.651	2.035.331.571.910
- Chứng khoán Chính phủ (i)	647.876.400.651	528.141.291.048
- Do các TCTD trong nước khác phát hành (ii)	1.200.000.000.000	1.167.190.280.862
- Do các TCKT trong nước phát hành (iii)	1.040.000.000.000	340.000.000.000
Chứng khoán Vốn	556.522.720.594	809.197.242.283
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	867.752	19.581.048
- Do các TCKT trong nước phát hành	556.521.852.842	809.177.661.235
	<u>3.444.399.121.245</u>	<u>2.844.528.814.193</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(169.719.435.328)	(306.999.343.902)
	<u>3.274.679.685.917</u>	<u>2.537.529.470.291</u>

- (i) Bao gồm khoảng 340 tỷ đồng giá trị mệnh giá trái phiếu do Chính phủ phát hành đã được Tổng Công ty chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước theo nghiệp vụ thị trường mở và mua bán kỳ hạn để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (ii) Bao gồm 900 tỷ đồng giá trị mệnh giá trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (iii) Bao gồm 270 tỷ đồng giá trị mệnh giá trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

Phân loại theo nguồn vốn đầu tư

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư từ vốn nhận ủy thác đầu tư (*)	150.961.548.581	333.597.829.922
Đầu tư trực tiếp bằng nguồn của Tổng Công ty	3.293.437.572.664	2.510.930.984.271
	<u>3.444.399.121.245</u>	<u>2.844.528.814.193</u>

- (*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng Công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, chịu lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ		
Do Chính phủ phát hành	-	400.000.000.000
Do các TCTD trong nước khác phát hành (*)	180.232.904.468	1.180.262.797.705
Do các TCKT trong nước phát hành	1.983.000.000.000	450.000.000.000
	<u>2.163.232.904.468</u>	<u>2.030.262.797.705</u>

- (*) Bao gồm 130 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu do tổ chức tín dụng trong nước khác phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN****Phân loại giá trị đầu tư theo loại hình**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư vào Công ty con	453.288.243.299	453.288.243.299
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	17.500.000.000	17.500.000.000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	210.693.249.631	243.693.249.631
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.346.235.342.935	2.651.780.796.079
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(261.173.727.496)	(242.118.358.982)
	<u>2.766.543.108.369</u>	<u>3.124.143.930.027</u>

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>Trích trong kỳ (*)</u>
	VND	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con	18.539.568.839	14.184.831.037	4.354.737.802
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	210.693.249.631	210.693.249.631	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	31.940.909.026	17.240.278.314	14.700.630.712
	<u>261.173.727.496</u>	<u>242.118.358.982</u>	<u>19.055.368.514</u>

(*) Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận tại khoản mục Chi phí hoạt động (Thuyết minh số 34).

Phân loại các khoản đầu tư dài hạn khác theo loại hình công ty

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty đã niêm yết (*)	1.996.949.130.755	2.302.494.583.900
Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết	349.286.212.180	349.286.212.179
	<u>2.346.235.342.935</u>	<u>2.651.780.796.079</u>

(*) Trong kỳ, do điều kiện thị trường thay đổi, Tổng Công ty đã cơ cấu lại một số khoản đầu tư và thanh lý một phần các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Công ty vẫn có kế hoạch nắm giữ dài hạn các khoản đầu tư này.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Phân loại nguồn đầu tư tương ứng các loại hình

	30/6/2012		31/12/2011		
	Nguồn PVFC VND	Nguồn Ủy thác (*) VND	Tổng cộng VND	Nguồn Ủy thác (*) VND	Tổng cộng VND
Đầu tư vào Công ty con	112.537.979.030	340.750.264.269	453.288.243.299	112.537.979.030	340.750.264.269
Góp vốn liên doanh	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	55.000.000.000	155.693.249.631	210.693.249.631	55.000.000.000	188.693.249.631
Đầu tư dài hạn khác	253.757.100.000	2.092.478.242.935	2.346.235.342.935	325.257.100.000	2.326.523.696.079
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(96.063.530.235)	(165.110.197.261)	(261.173.727.496)	(79.734.324.871)	(162.384.034.111)
	325.231.548.795	2.441.311.559.574	2.766.543.108.369	413.060.754.159	2.711.083.175.868
					3.124.143.930.027

(*) Khoản đầu tư sử dụng nguồn ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2012	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (i)	Thôn Cổ Lũy, Xã Tĩnh Khê, Huyện Sơn Tĩnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	210.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") (ii)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	27,53%	27,53%	192.288.243.299	- Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tư doanh chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dầu tư Tài chính Dầu khí ("PVFC Capital") (iii)	Tầng 6, tòa nhà Tài chính Dầu khí 22 Ngõ Quyền, Hà Nội	47,00%	47,00%	51.000.000.000	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
				453.288.243.299	

(i) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam. Tuy nhiên, do việc chuyển giao quyền sở hữu cũng như quyền kiểm soát cho đối tác chưa được thực hiện, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 05/TC.TD

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

(ii) Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại PSI là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/6 thành viên) và Ban Kiểm soát (3/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PSI là Công ty con là phù hợp.

(iii) Kể từ tháng 12 năm 2010, PVFC chính thức nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital, đồng thời, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng Giám đốc (3/4 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PVFC Capital là Công ty con là phù hợp.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2012	Hoạt động chính
		%	%	VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	Số 5 lô 14A, Khu đô thị mới Trung Yên, Hà Nội	41,15%	41,15%	210.693.249.631	- Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư
				<u>210.693.249.631</u>	

14. VỐN GÓP LIÊN DOANH

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2012	Hoạt động chính
		%	%	VND	
Dự án 19A Cộng Hòa - Tổng Công ty Thái Sơn	Số 19A đường Cộng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	22,62%	22,62%	17.500.000.000	- Cho thuê và quản lý văn phòng
				<u>17.500.000.000</u>	

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2012	194.179.327.801	35.519.618.336	263.956.832.548	12.830.482.932	506.486.261.617
Mua sắm	-	-	1.591.861.909	290.360.001	1.882.221.910
Điều chỉnh khác	-	-	(1.483.680.593)	-	(1.483.680.593)
Biến động khác	-	24.286.210	17.713.790	(42.000.000)	-
Tại ngày 30/6/2012	194.179.327.801	35.543.904.546	264.082.727.654	13.078.842.933	506.884.802.934
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2012	15.564.540.753	15.031.977.923	64.796.277.325	12.551.904.320	107.944.700.321
Tăng trong kỳ	1.943.593.713	1.957.623.324	17.450.546.368	93.163.813	21.444.927.218
Điều chỉnh khác	-	-	(1.428.803.823)	-	(1.428.803.823)
Tại ngày 30/6/2012	17.508.134.466	16.989.601.247	80.818.019.870	12.645.068.133	127.960.823.716
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2012	176.671.193.335	18.554.303.299	183.264.707.784	433.774.800	378.923.979.218
Tại ngày 31/12/2011	178.614.787.048	20.487.640.413	199.160.555.223	278.578.612	398.541.561.296

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1/1/2012	24.039.895.100	41.519.065.119	65.558.960.219
Mua sắm	-	8.189.527.723	8.189.527.723
Tại ngày 30/6/2012	24.039.895.100	49.708.592.842	73.748.487.942
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1/1/2012	-	3.117.960.080	3.117.960.080
Tăng trong kỳ	-	3.549.234.764	3.549.234.764
Phân loại lại	(701.160.980)	701.160.980	-
Tại ngày 30/6/2012	(701.160.980)	7.368.355.824	6.667.194.844
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2012	24.741.056.080	42.340.237.018	67.081.293.098
Tại ngày 31/12/2011	24.039.895.100	38.401.105.039	62.441.000.139

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	720.623.200	-
Các khoản phải thu bên ngoài	11.111.465.472.598	11.897.953.574.394
Các khoản phải thu nội bộ	23.242.623.624	20.111.821.895
	11.135.428.719.422	11.918.065.396.289

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu bên ngoài:**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	3.225.326.713	3.225.326.713
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.094.615.589.393	1.951.536.792.200
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	73.696.500.503	58.138.174.489
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	3.511.441.382.638	3.795.748.588.443
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	46.050.340.693	34.139.725.896
Đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro (ii)	842.890.066.813	1.031.123.601.813
Đặt cọc quyền bán chứng khoán (iii)	2.428.092.830.000	2.506.692.830.000
Lãi phải thu từ Hợp đồng Bán quyền chọn bán Chứng khoán	100.297.740.731	95.461.834.283
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	165.740.660.009	179.319.048.870
Phải thu Công ty Cổ phần Dầu khí An Thịnh (v)	-	39.783.982.246
Phải thu Công ty Đầu tư Phát triển Giao thông Vận tải Tracodi (v)	214.071.637.055	214.071.637.055
Tài sản đang thu đòi (vi)	101.602.666.667	101.602.666.667
Đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu (vii)	350.000.000.000	646.706.385.691
Phải thu về hợp đồng ủy thác đầu tư (viii)	120.000.000.000	124.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng công ty liên kết (ix)	261.973.833.333	263.214.875.000
Phải thu về thanh lý tài sản đảm bảo (x)	-	74.154.000.000
Tạm ứng cho khách hàng mua bán kỳ hạn (xi)	166.131.270.162	185.000.000.000
Khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gán nợ (xii)	235.310.896.513	235.310.896.513
Các khoản phải thu khác	396.324.731.375	358.723.208.515
	<u>11.111.465.472.598</u>	<u>11.897.953.574.394</u>

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà Tổng Công ty đã mua lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và trích lập dự phòng nếu hợp đồng bị quá hạn và suy giảm giá trị.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở Thuyết minh số 25), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng quyền sở hữu chứng khoán cho nhà đầu tư.
- (iii) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán thể hiện giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn bán chứng khoán mà Tổng Công ty đã bán quyền chọn cho khách hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán đã đặt cọc này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (iv) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ. Số tiền này sẽ được quyết toán theo chương trình đã đặt ra của Ngân hàng Nhà nước.
- (v) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ các khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối. Tuy nhiên, do công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu bên ngoài (Tiếp theo)**

- (vi) Giá trị này thể hiện số tài sản bất nguồn từ hợp đồng hợp tác đầu tư Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục thu đòi khách hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị tài sản kể trên hoàn toàn có thể thu hồi được.
- (vii) Đây là khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho đối tác với mục đích thu mua trái phiếu. Nếu trong thời gian hiệu lực hợp đồng mà đối tác không thể thực hiện hợp đồng, đối tác sẽ phải trả Tổng Công ty chi phí sử dụng vốn theo một lãi suất cố định quy định bởi hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và kết luận không có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi khoản tạm ứng trên.
- (viii) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty phải thu đối tác liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án bất động sản. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (ix) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Phúc (một công ty liên kết) và cho đối tác trả chậm số tiền thanh lý. Giá trị này thể hiện số gốc và lãi trả chậm đối tác còn phải thanh toán cho Tổng Công ty.
- (x) Số tiền này thể hiện giá trị Tổng Công ty phải thu đối tác phát sinh từ việc thanh lý tài sản đảm bảo của hợp đồng tín dụng.
- (xi) Đây là số tiền Tổng Công ty ứng lại cho khách hàng. Trước đó, khách hàng đã thanh toán tiền nhận chuyển nhượng chứng khoán từ Tổng Công ty, tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, chứng khoán chưa được sang tên cho khách hàng nên Tổng Công ty ứng lại số tiền khách hàng đã thanh toán. Khoản ứng tiền này sẽ được thu hồi khi Tổng Công ty hoàn tất thủ tục sang tên sở hữu chứng khoán cho bên mua.
- (xii) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	15.930.682.631.727	13.449.687.088.501
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bằng VND (i)	4.308.168.627.147	3.267.139.146.180
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro(ii)	411.191.525.000	431.190.425.000
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.920.942.479.580	2.264.977.517.321
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng VND (iv)	-	800.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn không lãi suất, không chia sẻ rủi ro và không chỉ định mục đích (v)	28.380.000.000	28.380.000.000
- Ủy thác đầu tư trái phiếu (vi)	9.262.000.000.000	6.658.000.000.000
Chi phí chờ phân bổ (vii)	152.786.852.884	147.241.453.380
	<u>16.083.469.484.611</u>	<u>13.596.928.541.881</u>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các đối tác thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 19.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)**

- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định hàng năm và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị lỗ từ các giao dịch liên quan đến các danh mục kể trên và hạch toán vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 33). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các danh mục đầu tư này, trích lập dự phòng và hạch toán chi phí dự phòng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 34). Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 19.
- (iv) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.
- (v) Đây là khoản ủy thác của Tổng Công ty cho các đối tác, không chia sẻ rủi ro, không chỉ định mục đích và lợi tức xác định dựa trên hiệu quả sử dụng vốn của bên nhận ủy thác.
- (vi) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty ủy thác cho các đối tác đầu tư chỉ định vào trái phiếu và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.
- (vii) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh của Tổng Công ty.

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

Dự phòng cho giá trị	30/6/2012	31/12/2011	Xử lý bằng	Trích/(Hoàn)
	VND	VND	nguồn dự phòng VND	trong kỳ (iii) VND
Ủy thác đầu tư không chia sẻ rủi ro (i)	323.024.314.075	311.219.265.290	-	11.805.048.785
Ủy thác quản lý vốn (i) và khoản tiền gửi tại các TCTD	38.950.920.207	40.320.920.207	(1.370.000.000)	-
Danh mục ủy thác đầu tư Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (i)	147.338.223.285	262.900.066.325	-	(115.561.843.040)
Mua bán kỳ hạn	470.458.700	470.458.700	-	-
Trái tức phải thu đối với trái phiếu doanh nghiệp (ii)	4.231.305.555	3.022.361.111	-	1.208.944.444
Phải thu khác	-	39.783.982.246	-	(39.783.982.246)
	514.015.221.822	657.717.053.879	(1.370.000.000)	(142.331.832.057)

- (i) Đây là số dư dự phòng đối với một số khoản ủy thác đầu tư trình bày tại Thuyết minh số 18.
- (ii) Đây là số dư dự phòng cho giá trị trái tức phải thu đã quá hạn từ trái phiếu doanh nghiệp. Giá trị đầu tư vào trái phiếu này đang được trình bày tại khoản mục Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán.
- (iii) Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận như khoản Thu nhập từ hoạt động khác (Thuyết minh số 32).

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	13.374.657.477.061	18.781.493.489.916
- Bằng VND	13.089.313.877.061	18.781.493.489.916
- Bằng ngoại tệ	285.343.600.000	-
Vay các TCTD khác	7.780.437.582.599	4.285.260.335.987
- Bằng VND	7.666.833.646.612	4.167.490.800.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	113.603.935.987	117.769.535.987
	<u>21.155.095.059.660</u>	<u>23.066.753.825.903</u>

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	82.870.048.251	5.824.028.891
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	82.870.048.251	5.824.028.891
Tiền gửi có kỳ hạn	16.150.508.578.642	8.868.602.828.395
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.939.473.947.822	7.909.255.088.564
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.211.034.630.820	959.347.739.831
Tiền gửi ký quỹ	72.341.374.583	73.545.957.673
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	70.760.800.981	72.194.492.070
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.580.573.602	1.351.465.603
	<u>16.305.720.001.476</u>	<u>8.947.972.814.959</u>

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Thể hiện trạng thái tiền tệ ròng của các công cụ phái sinh là các hợp đồng hoán đổi tiền tệ giữa Tổng Công ty và các đối tác là tổ chức tín dụng khác. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty bán hoặc mua một lượng các ngoại tệ và cam kết mua hoặc bán lại lượng ngoại tệ này trong tương lai theo tỷ giá xác định trước.

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	7.022.996.331.630	8.654.037.149.763
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	13.159.949.491.716	11.183.436.050.249
	<u>20.182.945.823.346</u>	<u>19.837.473.200.012</u>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	14.319.945.823.346	13.978.889.039.812
Ủy thác đầu tư có chỉ định	5.863.000.000.000	5.858.584.160.200
	<u>20.182.945.823.346</u>	<u>19.837.473.200.012</u>

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	1.290.194.917.730	3.257.794.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	281.180.082.800	281.225.904.400
	<u>1.571.375.000.530</u>	<u>3.539.019.904.400</u>

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	1.946.176.068.080	1.115.324.075.753
Các khoản phải trả nội bộ	19.673.433.815.851	18.764.884.663.392
Các khoản phải trả bên ngoài	6.727.037.129.981	5.885.013.949.813
Các tài sản Nợ khác	23.705.123.027	58.186.109.913
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	27.159.143.184	22.643.850.195
	<u>28.397.511.280.123</u>	<u>25.846.052.649.066</u>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	19.442.602.510	17.415.370.012
Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (*)	19.653.754.014.787	18.747.469.293.380
Các khoản phải trả khác	237.198.554	-
	<u>19.673.433.815.851</u>	<u>18.764.884.663.392</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản mục "Cho vay và ứng trước" trên bảng cân đối kế toán.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	842.890.066.813	1.031.123.601.813
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD khác	3.511.441.370.141	3.795.748.588.443
Lãi dự trả ủy thác cho vay	44.761.097.912	30.385.341.039
Phải trả liên quan tới xây dựng Tòa nhà PVFC Đà Nẵng	60.734.847.885	60.734.847.885
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	156.865.584.058	144.302.834.836
Phải trả hợp đồng quản lý tài khoản thanh toán (i)	1.026.234.983.811	217.699.470.456
Dự phòng cho khoản lỗ từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục (ii)	158.244.620.426	132.718.405.597
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thanh lý danh mục Ứng trước (iii)	31.867.797.855	37.809.249.855
Cổ tức 2011	210.000.000.000	-
Mua bán kỳ hạn chứng từ có giá	406.509.000.000	48.064.500.000
Thuế phải trả cho ngân sách Nhà nước	-	10.767.765.676
Các khoản chờ thanh toán khác	277.487.761.080	375.659.344.213
	<u>6.727.037.129.981</u>	<u>5.885.013.949.813</u>

- (i) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án và các khoản lãi dự trả liên quan. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.
- (ii) Giá trị này thể hiện số lỗ đã thực hiện từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục như trình bày tại Thuyết minh số 18.
- (iii) Đây là số tiền đối tác đặt cọc cho hợp đồng thanh lý các khoản Cho vay và Ứng trước như trình bày tại Thuyết minh số 7.

26. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Ngày 18 tháng 3 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ đồng. Ngày 28 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 10 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	6.000.000.000.000	55.604.184.999	479.898.498.300	6.535.502.683.299
Lãi trong kỳ	-	-	169.759.579.273	169.759.579.273
Cổ tức 2011 (*)	-	-	(210.000.000.000)	(210.000.000.000)
Trích quỹ (*)	-	-	(160.900.005.759)	(160.900.005.759)
Tại ngày 30/6/2012	6.000.000.000.000	55.604.184.999	278.758.071.814	6.334.362.256.813

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2806/NQ-TCDK-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2012.

Biến động các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Quỹ khen thưởng phúc lợi
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	56.187.362.149	112.374.724.297	238.867.810.711	20.772.484
Trích trong kỳ	19.927.032.512	39.854.065.025	65.727.290.344	35.391.617.878
Chi trong kỳ	-	-	-	13.846.367.510
Tại ngày 30/6/2012	76.114.394.661	152.228.789.322	304.595.101.055	21.566.022.852

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	4.680.000.000.000	78
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000.000.000	10
Các cổ đông khác	720.000.000.000	12
	6.000.000.000.000	100

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 600.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	102.670.711.175	265.623.051.844
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.829.053.814.264	1.911.098.732.105
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	435.526.488.387	213.767.745.775
Thu nhập từ ủy thác quản lý vốn tại TCTD khác	6.640.416.667	58.690.674.450
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.037.567.750	6.962.774.187
	3.374.928.998.243	2.456.142.978.361

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	3.336.856.575.541	1.743.145.664.023
Trả lãi tiền vay	359.921.083.856	232.700.000.992
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	190.288.352.275	271.963.914.906
Chi phí hoạt động tín dụng khác	173.219.831.182	120.608.365.041
	4.060.285.842.854	2.368.417.944.962

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
-Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	14.214.208.136	26.498.598.600
-Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	3.829.704.788	13.571.739.228
-Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	5.579.545	18.050.020.080
-Thu khác	349.130.063	579.940.939
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	18.398.622.532	58.700.298.847
-Chi về dịch vụ thanh toán	819.016.081	5.784.863.841
-Chi về dịch vụ uỷ thác và đại lý	20.765.052.955	2.852.521.964
-Chi về dịch vụ tư vấn	3.927.684.240	5.737.859.035
-Chi về hoa hồng môi giới	-	550.681.278
-Chi phí khác	4.043.515.068	1.001.878.904
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	29.555.268.344	15.927.805.022
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(11.156.645.812)	42.772.493.825

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.897.547.436	60.171.815.867
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	14.374.197.749	57.371.415.867
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.523.349.687	2.800.400.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	24.269.938.341	5.405.126.292
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	113.612.517	5.405.126.292
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24.156.325.824	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.372.390.905)	54.766.689.575

31. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	17.875.877.483	474.630.252
Chi phí về mua bán chứng khoán	(280.903.259.156)	(191.330.830.894)
	(263.027.381.673)	(190.856.200.642)

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thu từ bán quyền chọn bán chứng khoán	200.379.199.527	139.275.553.339
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	164.744.919.907	219.103.676.189
Thu từ ủy thác đầu tư	928.921.135.966	114.184.616.293
Hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (<i>Thuyết minh số 19</i>)	142.331.832.057	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư (i)	137.279.908.574	247.320.760.019
Thu từ mua bán và xử lý nợ	4.060.762.259	5.073.501.107
Lãi từ hợp đồng ủy thác thu mua trái phiếu (ii)	45.687.872.841	39.771.627.777
Lãi trả chậm từ giá trị thanh lý khoản đầu tư (iii)	24.063.889.350	-
Thu nhập khác	10.920.900.436	18.557.179.129
	1.658.390.420.917	783.286.913.853

(i) Chi tiết hoàn nhập dự phòng đầu tư như sau:

	Dự phòng giảm giá		Tổng cộng
	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2012	-	306.999.343.902	306.999.343.902
(Hoàn) trong kỳ ghi (tăng) thu nhập khác	-	(137.279.908.574)	(137.279.908.574)
Tại ngày 30/6/2012	-	169.719.435.328	169.719.435.328

(ii) Đây là khoản thu nhập từ khoản đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu trình bày tại Thuyết minh số 17.

(iii) Đây là số lãi trả chậm phát sinh chủ yếu từ số dư trả chậm số tiền thanh lý khoản đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 17.

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chi phí hoạt động khác bao gồm 82.797.939.146 đồng là số lỗ phát sinh từ các danh mục ủy thác đầu tư cổ phiếu Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (Thuyết minh số 18). Do hợp các đồng ủy thác này đang trong thời gian thực hiện, Tổng Công ty không bù trừ khoản lỗ này vào giá trị vốn ủy thác mà ghi nhận như khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 25).

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.684.934.564	5.862.071.583
Chi phí cho nhân viên	117.071.118.630	113.244.960.209
Chi về tài sản	72.030.167.581	56.901.758.774
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	113.232.792.565	78.661.523.848
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	39.000	129.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn (<i>Thuyết minh số 11</i>)	19.055.368.514	18.078.478.186
Chi phí dự phòng rủi ro khác	-	255.463.079.424
	323.074.420.854	528.212.001.024

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	211.837.277.731	288.386.330.512
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	(43.526.483.900)	(63.601.159.977)
Thu nhập chịu thuế	168.310.793.831	224.785.170.535
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN	42.077.698.458	56.196.292.634

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	169.759.579.273	232.190.037.878
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	600.000.000	600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	283	387

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") và các công ty con và công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi tại các bên liên quan	28.075.110	13.232.585.049
Cho vay các bên liên quan Tổng Công ty chịu rủi ro	6.038.856.363.260	7.820.647.612.204
Cho vay các bên liên quan từ nguồn ủy thác không chịu rủi ro	18.336.568.704.904	13.077.650.482.031
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	10.550.832.292.788	9.939.604.767.211
Vốn vay, nhận ủy thác và tiền gửi	41.010.931.970.288	34.871.413.356.471
Số dư lãi phải trả các bên liên quan	1.060.481.808.827	309.165.053.060
Số dư lãi phải thu các bên liên quan	1.209.578.371.318	441.378.526.499

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí lãi trả các bên liên quan	2.176.638.657.047	1.091.386.181.492
Thu nhập lãi từ các bên liên quan	1.341.715.026.282	787.627.584.009
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.978.285.852	3.008.692.737
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.953.520.283	2.437.993.416
Thu nhập của Ban Kiểm soát	509.375.632	718.185.446

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	43.868.409.121	57.946.033.375
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	157.135.320.676	157.286.351.850
Trên 5 năm	291.053.546.027	318.759.721.559

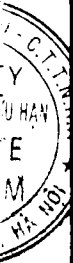
39. BẢO LÃNH KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	2.194.426.195.679	1.937.355.923.463
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	362.674.208.291	397.994.170.599
Bảo lãnh dự thầu	81.831.515.614	43.452.674.400
Bảo lãnh khác	392.822.569.653	399.502.822.025
	<u><u>3.031.754.489.237</u></u>	<u><u>2.778.305.590.487</u></u>

40. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	102.150.667.927	338.866.715.907
Cam kết khác (*)	2.428.092.830.000	2.506.492.840.000
	<u><u>2.530.243.497.927</u></u>	<u><u>2.845.359.555.907</u></u>

(*) Số dư này thể hiện giá trị các cam kết phát sinh từ các hợp đồng Bán Quyền bán Chứng khoán như trình bày tại Thuyết minh số 17 (tại ngày 31/12/2011: 2.072.692.830.000 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc			Miền Trung			Miền Nam			Tổng	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.578.731	351.995	444.203	3.374.929							
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	3.421.621	320.495	318.170	4.060.286							
I	(Lỗ)/Thu nhập lãi thuần	(842.890)	31.500	126.033	(685.357)							
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.947	3.056	4.396	18.399							
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27.284	53	2.218	29.555							
II	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(16.338)	3.003	2.178	(11.157)							
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.392)	-	20	(3.372)							
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	(246.153)	-	(16.874)	(263.027)							
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.590.994	60.386	7.010	1.658.390							
6	Chi phí hoạt động khác	102.076	-	471	102.547							
V	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.488.918	60.386	6.539	1.555.843							
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	20.552	22.829	147	43.528							
VII	Chi phí hoạt động	191.021	30.728	101.325	323.074							
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	209.676	86.990	16.718	313.384							
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	62.724	24.877	13.946	101.547							
X	Tổng lợi nhuận trước thuế	146.952	62.113	2.772	211.837							



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh từ số 20 đến 25, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

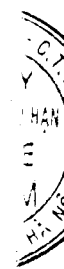
Các công cụ tài chính của Tổng Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBảo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B 05/TCTD****42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	5.878.783.680	8.410.087.367	5.878.783.680	8.410.087.367
Tiền gửi tại NHNN	347.555.427.908	450.896.261.928	347.555.427.908	450.896.261.928
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9.216.263.462.840	8.276.058.952.786	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh	806.373.732.592	70.699	9.600	469.000
Cho vay và ứng trước	44.784.712.853.134	44.711.725.696.606	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn	386.803.285.266	502.197.898.381	318.866.092.157	506.973.584.090
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	5.051.109.305.119	4.065.594.369.615	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác (i)	2.314.245.421.972	2.634.540.517.765	926.458.586.500	1.009.776.059.100
Các khoản phải thu	11.135.428.719.422	11.918.065.396.289	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	4.026.761.356.695	2.360.056.950.417	(*)	(*)
Tài sản Có khác	15.569.454.262.789	12.939.211.488.002	(*)	(*)
	93.644.586.611.417	87.866.757.689.855		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	616.561.566.272	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.155.095.059.660	23.066.753.825.903	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	16.305.720.001.476	8.947.972.814.959	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21.062.650.000	9.996.350.000	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20.182.945.823.346	19.837.473.200.012	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	1.571.375.000.530	3.539.019.904.400	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	1.946.176.068.079	1.115.324.075.753	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	26.424.176.068.860	24.708.084.723.118	(*)	(*)
	87.606.550.671.951	81.841.186.460.417		

(i) Giá trị hợp lý của các khoản Đầu tư dài hạn khác chi thể hiện giá trị hợp lý của các chứng khoán đã niêm yết với số dư tại ngày 30/6/2012 là 1.996.949.130.755 đồng (tại ngày 31/12/2011: 2.302.494.583.900 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

(*) Ngoài các khoản Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán vốn đầu tư Sẵn sàng để bán và một phần các khoản Đầu tư dài hạn khác xác định được giá trị hợp lý thông qua giá thị trường, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Giá trị thị trường của Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và một phần các khoản Đầu tư dài hạn khác được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa hoặc giá trung bình vào ngày lập báo cáo tài chính;
- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính của Tổng Công ty là định lượng các loại rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, để từ đó xây dựng kế hoạch kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận trên mức độ rủi ro có thể chấp nhận.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng tiền cố gốc bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	USD qui đổi		EUR qui đổi		VND		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	413	-	-	5.466	-	5.466	-	5.879
Tiền gửi tại NHNN	302.168	-	-	45.387	-	45.387	-	347.555
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	6.745.647	436	436	2.470.180	-	2.470.180	-	9.216.263
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	806.374	-	806.374	-	806.374
Cho vay (*)	12.404.602	-	-	33.406.858	-	33.406.858	-	45.811.460
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	5.607.632	-	5.607.632	-	5.607.632
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	3.027.717	-	3.027.717	-	3.027.717
Giá trị TSCĐ	-	-	-	446.005	-	446.005	-	446.005
Tài sản Có khác (*)	3.725.777	-	-	27.519.883	-	27.519.883	-	31.245.660
Tổng tài sản	23.178.608	436	436	73.335.502	-	73.335.502	-	96.514.545
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	398.948	-	-	20.756.147	-	20.756.147	-	21.155.095
Tiền gửi của khách hàng	2.212.615	-	-	14.093.105	-	14.093.105	-	16.305.720
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(208.280)	-	-	229.343	-	229.343	-	21.063
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	13.159.949	-	-	7.022.997	-	7.022.997	-	20.182.946
Phát hành giấy tờ có giá	281.180	-	-	1.290.195	-	1.290.195	-	1.571.375
Các khoản nợ khác (*)	6.247.629	109.868	109.868	22.012.855	-	22.012.855	-	28.370.352
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	6.893.566	-	6.893.566	-	6.893.566
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	22.092.041	109.868	109.868	72.298.208	-	72.298.208	-	94.500.116
Trạng thái tiền nội bảng	1.086.567	(109.432)	(109.432)	1.037.294	-	1.037.294	-	2.014.429
Trạng thái tiền ngoại bảng	345.443	104.030	104.030	5.129.875	-	5.129.875	-	5.579.348
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	1.432.010	(5.402)	(5.402)	6.167.169	-	6.167.169	-	7.593.777

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Tổng Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Tổng Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường.

Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Tổng Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và cho vay.

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Tổng Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

112500
TỔNG T
HÀNH PH
LOIT
I NA
TP.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC/CTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

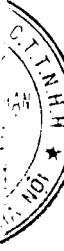
42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Chịu lãi										Tổng Triệu VND	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng					
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản														
Tiền mặt	-	5.879	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.879
Tiền gửi tại NHNN	-	-	347.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	347.555
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	28.488	1.212.155	3.591.254	2.682.122	1.062.228	640.017	-	-	-	-	-	-	-	9.216.263
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	400.000	406.374	-	-	-	-	-	-	-	-	806.373,73
Cho vay (*)	5.492.672	661.624	9.359.114	10.060.413	2.024.874	11.676.428	1.675.244	4.861.090	-	-	-	-	-	45.811.460
Chứng khoán đầu tư (*)	-	556.523	300.000	1.153.000	550.000	2.767.951	194.956	85.202	-	-	-	-	-	5.607.632
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.027.717	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.027.717
Tài sản cố định	-	446.005	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	446.005
Tài sản Có khác (*)	644.693	9.004.609	3.429.394	7.182.405	3.830.932	6.881.555	-	272.072	-	-	-	-	-	31.245.660
Tổng tài sản	6.165.853	14.914.512	17.027.317	21.477.940	7.874.408	21.965.951	1.870.200	5.218.365	1.870.200	1.870.200	1.870.200	1.870.200	5.218.365	96.514.545

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Chịu lãi					Tổng Triệu VND	
			Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 6 tháng Triệu VND	Từ 6 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND		Trên 5 năm Triệu VND
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.049.360	6.550.918	4.881.920	4.672.897	-	-	21.155.095
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.321.465	2.612.065	735.846	2.469.263	121.586	45.495	16.305.720
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	21.063	-	-	21.063
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.596.420	10.719.073	3.376.149	4.491.304	-	-	20.182.946
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.772.413	400	405.747	-	1.165.228	-	-	1.571.375
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3.617.666	2.025.038	1.138.555	11.008.274	1.675.244	5.133.162	28.370.352
Tổng nợ phải trả	-	3.772.413	20.585.310	22.312.842	10.132.470	23.828.029	1.796.830	5.178.657	87.606.550
Mức chênh lệch cam với lãi	6.165.853	11.142.099	(3.557.993)	(834.902)	(2.258.062)	(1.862.078)	73.371	39.707	8.907.995
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	2.428.093	-	-	76.175	25.976	-	-	2.530.243
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	6.165.853	13.570.192	(3.557.993)	(834.902)	(2.181.887)	(1.836.103)	73.371	39.707	11.438.238

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Tổng Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro về giá (giảm giá chứng khoán đầu tư), Tổng Công ty đã dùng biện pháp trích lập dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khó đòi theo đúng các quy định của luật hiện hành, bao gồm các nội dung tại Thuyết minh số 8, số 10, số 11 và số 19.

Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Tổng Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số nhóm ngành nghề như Dầu khí, Bất động sản, Đóng tàu và Vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Tổng Công ty tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM đưa vào vận hành đạt kết quả tốt. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ này thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Tổng Công ty và ngày càng phát huy tác dụng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình cơ cấu tổ chức tại Tổng Công ty phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Tổng Công ty đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Front office, Middle office, Back office.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Tổng Công ty thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra từ đầu năm 2012 là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống (nhóm khách hàng dầu khí), tăng tỷ trọng các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề. Do vậy, cơ cấu danh mục tín dụng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 đang theo đúng chính sách đặt ra.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được Tổng công ty áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Tổng công ty:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại trái phiếu.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi, nhận ủy thác của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

0112
TỔNG
CÔNG
TY
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn						Trong hạn				Tổng		
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Triệu VND			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND								Triệu VND	Triệu VND
Tài sản													
Tiền mặt	-	-	-	5.879	-	-	-	-	-	-	-	-	5.879
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	347.555	-	-	-	-	-	-	-	-	347.555
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	28.488	-	-	4.803.409	2.682.122	1.702.245	-	-	-	-	-	-	9.216.264
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	400.000	400.000	406.374	-	-	-	-	-	-	806.374
Cho vay (*)	3.415.349	2.077.323	-	578.967	2.515.000	14.544.936	9.854.667	12.825.219	50.000	-	-	-	45.811.461
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	300.000	1.153.000	2.594.399	1.510.233	3.027.717	-	-	-	-	5.607.632
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.027.717
Tài sản cố định	-	-	-	-	44	1.291	63.774	380.896	-	-	-	-	446.005
Tài sản Có khác (*)	628.049	22.344	-	2.561.033	6.117.471	11.752.583	8.455.377	1.708.802	-	-	-	-	31.245.659
Tổng tài sản	4.071.886	2.099.667	8.596.843	12.867.637	31.001.828	22.911.768	14.964.917	96.514.545					
Nợ phải trả													
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	5.049.360	5.703.902	8.549.867	1.004.951	847.017	-	-	-	-	21.155.095
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	10.321.465	2.612.065	3.205.109	121.586	45.495	-	-	-	-	16.305.720
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	21.063	-	-	-	-	-	-	21.063
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.600.753	851.372	12.467.753	5.263.068	-	-	-	-	-	20.182.946
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	400	405.747	1.165.228	-	-	-	-	-	-	1.571.375
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	1.129.226	3.395.231	12.493.550	4.657.365	6.694.980	-	-	-	-	28.370.352
Tổng nợ phải trả	-	-	18.101.203	12.968.317	37.902.569	11.046.970	7.587.491	87.606.550					
Mức chênh thanh khoản ròng	4.071.886	2.099.667	(9.504.361)	(100.680)	(6.900.741)	11.864.798	7.377.425	8.907.995					

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Ngày 28 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành trái phiếu chuyển đổi trong năm 2012. Theo đó, Tổng Công ty có kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 6.000 tỷ đồng lên 9.000 tỷ đồng bằng cách phát hành 3.000 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét của Tổng Công ty.



Nguyễn Thiện Bảo
Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Phạm Quang Huy
Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng
